

Số: 969 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 20 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng
tỉnh Tây Ninh năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 2835/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 170 /TTr-SNN ngày 14 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh năm 2024 (kèm theo kế hoạch).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan:

- Hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tây Ninh, các đối tượng thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng triển khai thực hiện việc quản lý sử dụng kinh phí đúng mục đích, chi đúng đối tượng, đúng địa chỉ, đúng hiện trạng rừng và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Nhà nước.

- Tổ chức chỉ đạo kiểm tra diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; đảm bảo việc thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng đúng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tây Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các Ban quản lý Khu rừng phòng hộ, đặc dụng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Quỹ BV và PTR Việt Nam;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.



Trần Văn Chiến



KẾ HOẠCH

Thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh năm 2024
(*Kèm theo Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh*)

I. MỤC ĐÍCH

- Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng; tạo điều kiện quản lý, bảo vệ, sử dụng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp hiệu quả;
- Góp phần đảm bảo điều hòa, cân bằng môi trường sống; bảo tồn đa dạng sinh học; ngăn chặn, hạn chế tác động của thiên tai (lũ lụt, hạn hán, xói lở đất, hấp thu và lưu trữ cacbon, làm sạch môi trường không khí); giảm thải khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính, góp phần ngăn chặn sự biến đổi khí hậu trái đất;
- Huy động các nguồn lực xã hội để bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao ý thức trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ môi trường rừng trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng.

II. YÊU CẦU

- Xác định chính xác lưu vực, diện tích cung ứng; đối tượng sử dụng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng;
- Việc tính toán, xác định số tiền thu, chi trả dịch vụ môi trường rừng phải được công khai, minh bạch đến các bên sử dụng, cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hộ nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

III. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI

- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Tây Ninh năm 2023;
- Công văn số 289/VNFF-BĐH ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc kế hoạch điều phối tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024;
- Kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2024 của các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch, các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
- Diện tích rừng cam kết cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2024 của các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

IV. NỘI DUNG

1. Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng

1.1. Đối tượng có nghĩa vụ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Đơn vị, tổ chức trong tỉnh: là những đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng từ những khu rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (chi tiết tại phụ lục II kèm theo), gồm:

- Chi trả trực tiếp không ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tây Ninh (các đơn vị kinh doanh, du lịch): 03 đơn vị.

- Chi trả ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tây Ninh:

+ Tổ chức, đơn vị sản xuất cung cấp nước sạch: 9 đơn vị.

+ Các cơ sở sản xuất công nghiệp: 97 cơ sở (chi tiết Phụ lục I kèm theo).

b) Đơn vị, tổ chức ngoài tỉnh - thu ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (06 đơn vị - chi tiết tại phụ lục II kèm theo), gồm:

- Cơ sở sản xuất thủy điện: 03 cơ sở.

- Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 03 cơ sở.

1.2. Kinh phí dự kiến thu năm 2024

Dự kiến số tiền dịch vụ môi trường rừng thu trong năm 2024: **8.519.785.000 đồng** (tám tỷ, năm trăm mười chín triệu, bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Trong đó:

- Thu nội tỉnh: 2.676.403.000 đồng, trong đó:

+ Các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 1.376.403.000 đồng;

+ Các cơ sở sản xuất công nghiệp: 1.300.000.000 đồng.

- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối: 5.843.382.000 đồng.

Chi tiết có phụ lục III kèm theo.

2. Kế hoạch sử dụng và chi trả kinh phí dịch vụ môi trường rừng

2.1. Phạm vi, đối tượng được chi trả

- Phạm vi chi trả: diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng của các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Đối tượng được chi trả:

+ Các chủ rừng của các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng bao gồm: các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được nhà nước giao, cho thuê, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

+ Các tổ chức được Nhà nước tạm giao quản lý, bảo vệ rừng đối với diện tích rừng đã chuyển ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp, nhưng chưa sử dụng vào mục đích khác đang có cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

2.2. Kế hoạch chi

a) Diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2024 là **57.742 ha**, chiếm 86,8% diện tích rừng toàn tỉnh, trong đó:

- Chi trả trực tiếp: 1.264ha (Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen).
- Chi trả ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tây Ninh: 56.478ha,
gồm:

- + Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng: 24.272ha;
- + Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát: 27.651 ha;
- + Ban quản lý các Khu di tích lịch sử cách mạng miền Nam: 227ha;
- + Khu căn cứ Lịch sử Đồng Rùm (huyện Tân Châu): 33ha;
- + Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành: 3.544ha;
- + Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu: 751ha.

b) Kế hoạch chi

Dự kiến số tiền dịch vụ môi trường rừng trong kế hoạch chi năm 2024: **8.519.785.000 đồng** (tám tỷ, năm trăm mười chín triệu, bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng), gồm:

- Kinh phí quản lý của bộ máy điều hành Quỹ (10%): 851.978.500 đồng;
- Kinh phí dự phòng (5%): 425.989.250 đồng;
- Kinh phí chi trả cho các chủ rừng (85%): 7.241.817.250 đồng.

Diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng và đơn giá dự kiến chi trả tại phụ lục IV kèm theo.

3. Tạm ứng tiền Dịch vụ môi trường rừng

- Số lần tạm ứng: 01 lần/năm.
- Tỷ lệ tạm ứng: không quá 70% số tiền dự kiến được chi trả dịch vụ môi trường rừng.

4. Hệ số K

Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần; thống nhất áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như sau:

- Hệ số K1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng, gồm rừng rất giàu và rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo. Hệ số K1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo.

- Hệ số K2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng

hộ và rừng sản xuất. Hệ số K2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất.

- Hệ số K3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng.

- Hệ số K4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K4 trên địa bàn tỉnh có giá trị bằng 0,90.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và đơn vị có liên quan kiểm tra, hướng dẫn việc triển khai, thực hiện Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tây Ninh, các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh thực hiện chi trả và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định.

3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tây Ninh

Triển khai thực hiện Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đến các đơn vị cung ứng và sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; thực hiện thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024 theo Kế hoạch này.

Thường xuyên rà soát các đối tượng có sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh để bổ sung vào danh sách các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng và thu tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định; chịu trách nhiệm về nội dung, đối tượng và số liệu thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng.

Có kế hoạch kiểm tra việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

4. Các đơn vị cung ứng và sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh

Các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng: thực hiện nộp tiền dịch vụ môi trường rừng theo Kế hoạch và quy định của pháp luật hiện hành.

Các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng: chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đúng đối tượng, đúng quy định; có trách nhiệm thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, thường xuyên rà soát các diện tích rừng đủ tiêu chí để thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định./.

Phụ lục I
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Giấy phép/Hợp đồng	Nguồn nước
I	ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC MẶT		
1	Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp TMTC	5149/GP-STNMT	Kênh địa xù, sông Vàm Cỏ Đông, ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận
2	Công ty Cổ phần TAPIOTEK	13/2020/HĐDN	K9+400 kênh TN17
3	Công ty TNHH Nông sản Quốc tế Hiệp Phát	11/2020/HĐDN	K0 kênh chính Tân Hưng
4	Công ty TNHH TAPIOCA Việt Nam	10/2020/HĐDN	Kc kênh N8-6 hệ thống thủy lợi Tân Hưng hoặc kênh tiêu suối Trại Bí
II	ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC MẶT VÀ NƯỚC NGẦM		
5	CN Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	01/2020/HĐDN	Hồ Dầu Tiếng
		1238/GP-STNMT	khu phố 4, thị trấn Tân Châu, Tân Châu
6	Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh		Hồ Dầu Tiếng và nước ngầm tại chỗ
7	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	18/2019/HĐDN	Hồ Dầu Tiếng
		2839/GP-STNMT	ấp Tân Định, xã Biên Giới, Châu Thành
		2840/GP-STNMT	xã Tân Hưng, Tân Châu

STT	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Giấy phép/Hợp đồng	Nguồn nước
8	Công ty Cổ phần xi măng FICO Tây Ninh	145/SCM/2019/TN-TLDTPH	Hồ Dầu Tiếng
		5418/GP - STNMT	Long Yên, Long Thành Nam, Hòa Thành
9	Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công	2810/GP-STNMT	chưa xác định nguồn nước mặt; nước ngầm áp An Hội, xã An Hòa
III	ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC NGẦM		
10	Công ty TNHH SX TM DV VT XNK Hữu Đức	242/GP - STNMT;	Tân Kiên, Tân Hà, Tân Châu
11	Công ty TNHH SX TM DV TH XNK Hữu Đức	3100/GP-STNMT	Suối Dộp, Thái Bình, Châu Thành
12	Công ty TNHH Sầm Nhứt	2208/GP-STNMT	ấp Hòa bình, xã Hòa Hiệp, Tân Biên
13	CN Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy 8 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì	1019/GP-STNMT	Cụm công nghiệp Ninh Điền, ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, Châu Thành
14	Công ty Cổ phần Dệt Trần Hiệp Thành	5796/GP-STNMT	đường số 7, khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng
15	Công ty TNHH SX TM Liên Phương	5563/GP-STNMT	ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc, Tân Biên
16	Công ty Cổ phần Đường Biên hòa	2281/GP-STNMT	ấp Bó Lớn, xã Hòa Hội, Châu Thành
17	Chi nhánh Công ty Cổ phần Lavifood- Nhà máy Tanifood	4533/GP-STNMT	QL 22B, ấp Bến Muong, xã Thạnh Đức, Gò Dầu

STT	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Giấy phép/Hợp đồng	Nguồn nước
18	Công ty TNHH Tinh bột khoai mì Hưng Long	2485/GP-STNMT	ấp Phước Tân 1, xã Phan, Dương Minh Châu
19	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	3361/GP-STNMT	ấp 3, xã Bến Củi, Dương Minh Châu
		3360/GP-STNMT	ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, Gò Dầu
20	Công ty TNHH Việt Úc	1116/GP-STNMT	ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, Tân Châu
21	Công ty TNHH Đồng Nhứt (GNG)	2357/GP-STNMT	ấp 2, xã Phước Vinh, Châu Thành
22	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghiệp Thanh Thanh Xuân	3588/GP-STNMT	Cụm công nghiệp thanh xuân 1, ấp Thanh Xuân, xã Mỏ Công, Tân Biên
23	Công ty TNHH Minh Toàn Tây Ninh	4627/GP-STNMT	tổ 10, Tân Thạnh, Tân Châu
24	Công ty TNHH SX Tinh bột khoai mì Hiền Vũ	3280/GP-STNMT	Thạnh An, Thạnh Bình, Tân Biên
25	Chi nhánh 1 - Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm	4168/GP-STNMT	ấp 6, xã Suối Ngô, Tân Châu
26	Cty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Hoa Sen Vàng Kim Huỳnh	3867/GP-STNMT	ấp 5, xã Suối Dây, Tân Châu
27	CN Sản xuất tinh bột sắn Công ty TNHH DeaSang Việt Nam tại Tây Ninh (Miwon)	3151/GP-STNMT	ấp B2, xã Phước Minh, Dương Minh Châu
28	Công ty TNHH cao su Thành Lễ	678/GP-STNMT	số 4167-4168 tổ 3, ấp Bình Linh, xã Chà Là, Dương Minh Châu
29	Công ty TNHH MTV Nông sản XNK Hoàng Huy	5161 /GP- STNMT	ấp 2, Suối Ngô, Tân Châu

STT	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Giấy phép/Hợp đồng	Nguồn nước
30	Công ty TNHH Bảo Duy (Thanh Bình)	3034/GP-STNMT	ấp Thạnh An, xã Thạnh Bình, Tân Biên
31	Công ty TNHH Hồng Phát	3288/GP-STNMT	ấp An Lộc, xã An Cơ, Châu Thành
32	Công ty TNHH SX TM Cẩm Vân	5822/GP-STNMT	tổ 2, xã Suối Ngô, Tân Châu
33	Công ty TNHH Can sports Việt Nam	2631/GP-STNMT;	ấp Thuận Hòa, xã Truong, Dương Minh Châu
		3637/GP-STNMT	ấp Gia Lâm, phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng
34	Công ty Cổ phần cao su Nước Trong	4630/GP-STNMT	ấp Tân Dũng, xã Tân Hà, Tân Châu
35	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	6402/GP-STNMT	ấp Hội An, xã Tân Hội, Tân Châu
36	DNTN Lò Mi Tư Bông	3595/GP-STNMT	ấp Phước Bình 2, xã Suối Đá, Dương Minh Châu
37	Công ty TNHH Chế biến xuất nhập khẩu Xuân Hồng	3853/GP-STNMT	ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, Thành phố Tây Ninh
38	Công ty TNHH Hưng Thịnh	5009/GP-STNMT	ấp Thanh Xuân, Mỏ Công, Tân Biên
39	Công ty TNHH MTV Thiên Lộc Tây Ninh (Phú Đại Đồng cũ)	3698/GP-STNMT	Trà Sim, Ninh Điền, Châu Thành
40	Công ty TNHH MTV Phúc Thắng	1740/GP-STNMT	Thạnh Tân, Thạnh Bình, Tân Biên
41	Công ty TNHH Trường Hưng	7199/GP-STNMT	ấp Thạnh Hưng, xã Thạnh Đông, Tân Châu
42	Công ty TNHH Trường Thịnh	7201/GP-STNMT	ấp 1, xã Suối Ngô, Tân Châu

STT	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Giấy phép/Hợp đồng	Nguồn nước
43	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	2339/GP-STNMT	tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, Tân Châu
44	Công ty TNHH MTV Tiến Dương	5259/GP-STNMT	ấp Bàu Lùn, xã Bình Minh, Thành phố Tây Ninh
45	Công ty TNHH MTV Danh Dự	4462/GP-STNMT	Tân Lập, Tân Bình, Thành phố Tây Ninh
46	DNTN Diệp Minh Nhứt	5389GP-STNMT	Trường Phú, Trường Đông, Hòa Thành
47	Công ty TNHH Phước Vân Tây Ninh	4910/GP- STNMT	Xã Tân Hội, huyện Tân Châu
48	Công ty TNHH Sản xuất tinh bột khoai mì Bình Minh	3034/GP-STNMT	ấp 1, xã Phước Vinh, Châu Thành
49	Công ty TNHH VMC Hoàng Gia	3052/GP-STNMT;	ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, Châu Thành
		3956/GP-STNMT;	ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, Châu Thành
		1405/GP-STNMT;	số 119, Đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 3, thị trấn Tân Biên, Tân Biên
		5516/GP-STNMT	số 88 Nguyễn Trãi, khu phố 3, phường 3, Thành phố Tây Ninh
50	Công ty TNHH Đức Tính Tây Ninh (Đồng Nguyễn)	2111/GP- STNMT	ấp Cầu, Tân Phong, Tân Biên
51	Công ty TNHH SX TM XNK Kim Yến	1791/GP-STNMT	ấp 6, xã Suối Ngô, Tân Châu
52	Công ty TNHH MTV Hồng Cúc	5051/GP-STNMT	Hòa Bình, Hòa Hiệp, Tân Biên

STT	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Giấy phép/Hợp đồng	Nguồn nước
53	Công ty TNHH MTV Dương Minh Tuyên	6980/GP-STNMT	Hòa Đông, Hòa Hiệp, Tân Biên
54	Công ty TNHH SX TM Minh Viễn	4534/GP - STNMT	ấp Thạnh Thọ, xã Thạnh Bình, Tân Biên
55	Công ty TNHH SX Tinh bột khoai mì Nhật Phát - Chi nhánh Tây Ninh	4497/GP-STNMT	ấp Đông Thành, xã Tân Đông, Tân Châu
56	DNTN Xeo Bé	1315/GP-STNMT	ấp Bàu Lùn, xã Bình Minh, Thành phố Tây Ninh
57	Công ty TNHH Tân Trường Hưng	1020/GP-STNMT	ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc, Tân Biên
58	DNTN Sầm Hên	5154/GP - STNMT	An Lộc, An Cơ, Châu Thành
59	Công ty TNHH TM SX Tân Bình	5654/GP-STNMT	ấp Tâm Nam, xã Thạnh Bình, Tân Biên
60	DNTN Thành Thái	4256/GP-STNMT	6, Suối Ngô, Tân Châu
61	Công ty TNHH MTV Định Khuê	7018/GP-STNMT	ấp 2, xã Suối Dây, Tân Châu
62	Công ty Cổ phần Cao su Đại Lộc	4750/GP-STNMT	tổ 2, ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc, Tân Biên
63	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Hiệp Hưng	454/GP-STNMT	ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp, Tân Biên
64	Công ty TNHH Ngân Khoa	3939/GP-STNMT	Trường Phú, Trường Đông, Hòa Thành, Hòa Thành
65	Công ty TNHH Sản Xuất Cao su Liên Anh	6733/GP-STNMT	ấp Kinh Tế, xã Bình Minh, Thành phố Tây Ninh

STT	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Giấy phép/Hợp đồng	Nguồn nước
66	Công ty TNHH Tân Thúy	4030/GP-STNMT	Trường Lưu, Trường Đông, Hòa Thành
67	CN- Công ty TNHH Đăng Quang - Nhà máy chế biến Cao su Đăng Quang	7597/GP-STNMT	Đông Biên, Tân Đông, Tân Châu
68	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	2541/GP-STNMT	ấp Hội An, xã Tân Hội, Tân Châu
69	Công ty TNHH Nhung Được	2365/GP-STNMT	Trường Lưu, Trường Đông, Hòa Thành
70	DNTN Nguyễn Phùng Xuân	2096/GP-STNMT	số 122, đường Nguyễn Lương Bằng, ấp Trường Phú, xã Trường Đông, Hòa Thành
71	Chi nhánh Công ty Cổ phần Giấy Ánh Sáng	7164/GP-STNMT	Tổ 4, ấp Rộc, xã Thạnh Đức, Gò Dầu
72	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Tây Ninh	6588/GP-STNMT	tổ 26, đường Võ Thị Sáu, khu phố 7, phường 3, Thành phố Tây Ninh
73	Công ty TNHH Công nghiệp Cao su An Cố	2015/GP-STNMT	Trâm Vàng, Thanh Phước, Gò Dầu
74	Công ty TNHH Đặc Rạng Việt Nam	3393/GP-STNMT	ấp Suối Cao, xã Phước Đông, Gò Dầu
75	DNTN Đặng Hùng Duy	2366/GP-STNMT	Trường Lưu, Trường Đông, Hòa Thành
76	DNTN Đoàn Minh Thanh	1807/GP-STNMT	ấp Trường Lưu, xã Trường Đông, Hòa Thành
77	Công ty TNHH MTV Kim Mảnh	3560/GP-STNMT	ấp Thạnh An, xã Trường Đông, Hòa Thành

STT	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Giấy phép/Hợp đồng	Nguồn nước
78	Công ty TNHH SX TM DV Minh Phú	548/GP-STNMT	tổ 9, ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, Châu Thành
79	DNTN Tân Phúc Phụng	3490/GP-STNMT	ấp Ninh Bình, xã Bàu Năng, Dương Minh Châu
80	Công ty Cổ phần Công nghiệp Federal Bay	5642/GP-STNMT	ấp Phước Đức B, xã Phước Đông, Gò Dầu
81	Công ty TNHH Dệt may Hoà Thành	1313/GP-STNMT	ấp Long Yên, xã Long Thành Nam, Hòa Thành
82	Công ty TNHH MTV môi trường xanh Huê Phương VN	2572/GP-STNMT	Bến Rộng, Thạnh Đức, Gò Dầu
83	Công ty TNHH Thành Vi	3523/GP-STNMT	ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, Gò Dầu
84	Chi nhánh Công ty TNHH Tiến Thành	3355/GP-STNMT	ấp 6, xã Suối Ngô, Tân Châu
85	Cty TNHH Tiến Thành	2359/GP-STNMT	ấp Thạnh Nam, xã Thạnh Tây, Tân Biên
86	Công ty TNHH SX TM DV & XD Kim Thành	1274/GP-STNMT	ấp An Phú, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng
87	Công ty CP xử lý phế liệu rắn Việt Nam	1518/GP-STNMT	Bố Lớn, Hòa Hội, Châu Thành
88	Công ty TNHH Kornbest Việt Nam (Han And Young Việt Nam)	6150/GP-STNMT	ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, Châu Thành
89	Công ty TNHH Săm Lốp xe Liên Phúc	2694/GP-STNMT	ấp Trâm Vàng, xã Thanh Phước, Gò Dầu
90	Công ty CP Chế biến xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	2095/GP-STNMT	Bến Mương, Thạnh Đức, Gò Dầu
		3149/GP-STNMT,	khu phố 2, thị trấn Tân Châu, Tân Châu

STT	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Giấy phép/Hợp đồng	Nguồn nước
91	DNTN Lý Ca Năm	3150/GP-STNMT;	ấp Hội Tân, xã Tân Hội, Tân Châu
		3152/GP-STNMT;	ấp 2, xã Suối Dây, Tân Châu
		3153/GP-STNMT;	ấp Tân Đông, xã Tân Hưng, Tân Châu
		3154GP-STNMT	ấp 3, xã Suối Dây, Tân Châu
92	DNTN Tân Lập I, II	543/GP-STNMT,	Tân Hòa, Tân Lập, Tân Biên
		549/GP-STNMT	khu phố 4, thị trấn Tân Biên, Tân Biên
93	Công ty TNHH Gloryday Fashion	3587/GP-STNMT	ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Đông, Tân Châu
94	Công ty Cổ phần Hải Đăng	2568/GP-STNMT;	xã Trường Tây, Hòa Thành
		2227/GP-STNMT	ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, Châu Thành
95	Công ty TNHH Vina Gio	2071/GP-STNMT	ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, Châu Thành
96	Công ty TNHH SX TM Phúc Thịnh Vượng	184/GP-STNMT	ấp Gia Tân, phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng
97	Công ty Cổ phần Bê tông và Cấu kiện	2569/GP-STNMT	ấp Trường Ân, xã Trường Hòa, Hòa Thành

Phụ lục II
DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH DỊCH VỤ, DU LỊCH; SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP NƯỚC SẠCH
SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TỈNH TÂY NINH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên đơn vị sử dụng DVMTR	Địa chỉ trụ sở	Số Điện thoại/Fax	Số tài khoản, tại Ngân hàng	Ghi chú (Mã doanh nghiệp)
A	Đơn vị kinh doanh dịch vụ, du lịch				
1	Trung tâm Giáo Dục và Dịch vụ Môi Trường rừng (VQG Lò Gò - Xa Mát)	ấp Tân Hoà, xã Tân Lập, huyện Tân Biên, Tây Ninh	0276.3874018	5707201001779- NH Nông nghiệp PTNT chi nhánh Tân Biên	3900832380
2	Công ty cổ phần cáp treo Núi Bà	Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, TP. Tây Ninh	0276.3624022- 3823448	710A.00257 ; 431101.00.0321- NH Công thương Tây Ninh ; NH Nông nghiệp Hòa Thành Tây ninh	3900309621
3	Công ty cổ phần thương mại Tây Ninh	1253 đường CMT8, TP. Tây Ninh	0276.3822376 - 382247	102010000502553 – NH Công thương Tây Ninh	3900244068
B	Đơn vị sản xuất và cung cấp nước sạch				
1	Công ty cổ phần cấp thoát nước TN	489 Đường 30/4, TP. Tây Ninh	0276.3821604	102010000299444- NH Công Thương Tây Ninh	3900243762
2	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	Số 211, Đường 30/4, Phường I, TP. Tây Ninh	0276.3922877	3712.2.1110440- Kho bạc Tây Ninh	3900418701-003
3	Công ty TNHH Đầu tư quốc tế	ấp Bình Linh, xã Chà Lã, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh	0276.3777999	29001010001844 – Maritime bank Tây Ninh	3900445180
4	Công ty CP KCN Thành Thành Công (Công ty CP Bourbon An Hòa)	ấp An Hội, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, Tây Ninh	0276.3886688	102010000670234 – NH Công Thương KCN Trảng Bàng	3900471864
5	Công ty CP PTHT KCN Tây Ninh	Đường số 12 KCN Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng	0276.3882728	102010000301866 – Viet tin Bank – CN KCN Trảng Bàng	3900249517
6	Công ty TNHH Sepzone – Linh Trung III	Phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, Tây Ninh	0276.3896602	31410000000025; NH Đầu tư - CN Thủ Đức	0300742098-001

				31410370000199; NH TMCP Ngoại thương – CN Thủ Đức 0181000001176; NH Nông nghiệp và PT NN chi nhánh Bình Triệu 0181370004854; NH Nông nghiệp và PT NN chi nhánh Đông Sài Gòn	
7	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Tổ 15 đường ĐT 782 ấp Phước Đức B, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu	028.39305734	5703201001085 – NH Nông nghiệp & PTNN Gò Dầu	0305268812-001
8	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	0276.3875.193	5705201000159 - NH Nông nghiệp & PTNN Tân Châu	3900242832
9	Công ty CP Thành Thành Công Biên Hòa	Ấp Tân Lợi, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	0276.3757.808	112000014803 – NH Công thương Việt Nam Tây Ninh	3900244389
10	Tổng Cty CN Sài Gòn TNHH ITV Nhà máy nước Tân Hiệp	ấp Thới Tây I, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn		(Do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam thu)	0301129367-014
11	Cty CP nước MT Bình Dương Xí nghiệp cấp nước Thủ Dầu Một	Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một	0650.3835679-3827789	(Do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam thu)	3700145694
12	Cty CP đầu tư nước Tân Hiệp (Nhà máy nước Tân Hiệp 2)	65 ĐH65B, Tân Hiệp, Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh	028. 3713 1078	(Do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam thu)	0312583043
C	Cơ sở thủy điện				
1	Công ty cổ phần thủy điện CS2	Tổ 1, ấp Phước Hội, Xã Phước Ninh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh	0276.3816325	(Do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam thu)	3900408453
2	Công ty cổ phần thủy điện Dầu Tiếng	ấp 02, Xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh	0982.813.256	(Do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam thu)	3900336343
3	Nhà máy thủy điện Minh Tân	ấp Tân Phú, Xã Minh Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương	0274.3522974	(Do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam thu)	3702071261

Phụ lục III

KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. TỔNG HỢP SỐ THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	Kinh phí được sử dụng năm 2024 (1+2)	8.519.785.000	
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	0	
2	Kế hoạch thu năm 2024	8.519.785.000	
a	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	5.843.382.000	
b	Thu nội tỉnh	2.676.403.000	
II	Kế hoạch chi năm 2024	8.519.785.000	
1	Chi quản lý (10%)	851.978.500	
2	Trích dự phòng (5%)	425.989.250	
3	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85%)	7.241.817.250	

II. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị tính	Sản lượng/doanh thu	Mức thu (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch		26.469.288		1.376.403.000	
1	Cty Cổ phần Cấp Thoát Nước TN	m ³	10.710.000	52	556.920.000	
2	Trung Tâm Nước Sạch và VSMT Nông Thôn	m ³	3.323.385	52	172.816.000	
3	Cty TNHH Đầu Tư Quốc Tế	m ³	310.000	52	16.120.000	
4	Cty CP KCN Thành Thành Công (Cty CP Bourbon An Hòa)	m ³	4.757.962	52	247.414.000	
5	Cty CP Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh	m ³	1.820.673	52	94.675.000	
6	Cty THHH Sepzone-Linh Trung III	m ³	1.900.000	52	98.800.000	
7	Cty CP Đầu Tư Sài Gòn VRG	m ³	3.644.923	52	189.536.000	
8	Cty CP cao su Tân Biên	m ³	1.000	52	52.000	
9	Cty CP Thành Thành công Biên Hòa	m ³	1.346	52	70.000	
II	Cơ sở sản xuất công nghiệp		26.000.000	50	1.300.000.000	
III	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam				5.843.382.000	
	Tổng cộng				8.519.785.000	

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01ha rừng QĐ
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi cho bên cung ứng DVMTR	
I	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	1.376.403.000	1.376.403.000	137.640.300	68.820.150	1.169.942.550	26.671
1	Cty Cổ phần Cấp Thoát Nước TN	556.920.000	556.920.000	55.692.000	27.846.000	473.382.000	10.792
2	Trung Tâm Nước Sạch và VSMT Nông Thôn	172.816.000	172.816.000	17.281.600	8.640.800	146.893.600	3.349
3	Cty TNHH Đầu Tư Quốc Tế	16.120.000	16.120.000	1.612.000	806.000	13.702.000	312
4	Cty CP KCN Thành Thành Công (Cty CP Bourbon An Hòa)	247.414.000	247.414.000	24.741.400	12.370.700	210.301.900	4.794
5	Cty CP Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh	94.675.000	94.675.000	9.467.500	4.733.750	80.473.750	1.835
6	Cty THHH Sepzone-Linh Trung III	98.800.000	98.800.000	9.880.000	4.940.000	83.980.000	1.914
7	Cty CP Đầu Tư Sài Gòn VRG	189.536.000	189.536.000	18.953.600	9.476.800	161.105.600	3.673
8	Cty CP cao su Tân Biên	52.000	52.000	5.200	2.600	44.200	1
9	Cty CP Thành Thành công Biên Hòa	70.000	70.000	7.000	3.500	59.500	1
II	Cơ sở sản xuất công nghiệp	1.300.000.000	1.300.000.000	130.000.000	65.000.000	1.105.000.000	24.824
	<i>(Danh sách chi tiết kèm theo)</i>						
III	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	5.843.382.000	5.843.382.000	584.338.200	292.169.100	4.966.874.700	271.517
	Tổng cộng	8.519.785.000	8.519.785.000	851.978.500	425.989.250	7.241.817.250	165.091

2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng hộ	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	Chủ rừng là tổ chức	52.149	40.696,55	0	7.070.100.157	
1	BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	24.271	18.170,83		5.876.044.709	
3	BQL các Khu di tích LS CMMN (Bời Lời)	227	167,41		34.543.709	
4	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò- Xa Mát	27.651	22.358,32		1.159.511.740	
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư					
III	Ủy ban nhân dân xã					
IV	Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	4.329	3.170,09		171.717.093	
1	Huyện Tân Châu	33	26,94		8.711.996	
1.1	Phòng Nông nghiệp	33	26,94		8.711.996	
2	Huyện Châu Thành	3.544	2597,54		134.709.274	
3	Huyện Bến Cầu	751	545,61		28.295.823	
	Tổng cộng	56.478	43.866,64		7.241.817.250	

Phụ lục IV
CHI TIẾT CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2024 CHO CHỦ RỪNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch						Đơn giá cho 01ha quy đổi	Số tiền chi trả cho chủ rừng	Số tiền chi trả bình quân 01ha diện tích thực	
		Diện tích cung ứng DVMTR thực tế (ha)	K1	K2	K3	K4	K				Diện tích cung ứng DVMTR quy đổi (ha)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(2 x3 x4 x5)				(7)=(1 x6)
I	BQL Khu rừng PH Dầu Tiếng	24.271,03						18.170,83		5.876.044.709	217.891
	- Rừng tự nhiên	16.965,73						13.111,54		4.239.983.372	224.923
	+ Rừng nghèo	15.646,14	0,90	0,95	1,00	0,90	0,76950	12.039,70	323.378	3.893.374.936	223.955
	+ Rừng trung bình	1.319,59	0,95	0,95	1,00	0,90	0,81225	1.071,84	323.378	346.608.436	236.397
	- Rừng trồng (phòng hộ)	7.305,30	0,90	0,95	0,90	0,90	0,69255	5.059,29	323.378	1.636.061.337	201.560
II	Huyện Tân Châu	33,26						26,94		8.711.996	
	+ Rừng tự nhiên (Đồng Rùm)	33,26	0,90	1,00	1,00	0,90	0,81000	26,94	323.378	8.711.996	261.936
III	Huyện Châu Thành	3.544,40						2.597,54		134.709.274	38.006
	Rừng đặc dụng	184,89						149,76		7.766.664	42.007
	-Rừng tự nhiên	184,89						149,76		7.766.664	42.007
	+ Rừng nghèo	184,89	0,90	1,00	1,00	0,90	0,81000	149,76	51.860	7.766.664	42.007
	Rừng sản xuất	3.359,51						2.447,77		126.942.611	37.786
	-Rừng tự nhiên	3.341,56						2.436,00		126.331.851	37.806
	+ Rừng nghèo	3.341,56	0,90	0,90	1,00	0,90	0,72900	2.436,00	51.860	126.331.851	37.806
	-Rừng trồng	17,95	0,90	0,90	0,90	0,90	0,65610	11,78	51.860	610.760	34.026
IV	Huyện Bến Cầu	751,33						545,61		28.295.823	37.661
	Rừng sản xuất	751,33						545,61		28.295.823	37.661
	-Rừng tự nhiên	722,46						526,67		27.313.503	37.806
	+ Rừng nghèo	722,46	0,90	0,90	1,00	0,90	0,72900	526,67	51.860	27.313.503	37.806
	-Rừng trồng	28,87	0,90	0,90	0,90	0,90	0,65610	18,94	51.860	982.320	34.026
V	BQL các khu DTLS CMMN	227,02						167,41		34.543.709	136.945

TT	Bên cung ứng DVMTR	Kế hoạch						Đơn giá cho 01ha quy đổi	Số tiền chi trả cho chủ rừng	Số tiền chi trả bình quân 01ha diện tích thực	
		Diện tích cung ứng DVMTR thực tế (ha)	K1	K2	K3	K4	K				Diện tích cung ứng DVMTR quy đổi (ha)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(2 x3 x4 x5)				(7)=(1 x6)
	Rừng đặc dụng	88,66						72,16		3.742.063	37.986
	-Rừng tự nhiên	74,28						61,67	51.860	3.198.409	38.753
	+ Rừng giàu	14,52	1,00	1,00	1,00	0,90	0,90000	13,07	51.860	677.712	42.007
	+ Rừng nghèo	55,32	0,90	1,00	1,00	0,90	0,81000	44,81	51.860	2.323.824	37.806
	+ Rừng trung bình	4,44	0,95	1,00	1,00	0,90	0,85500	3,80	51.860	196.873	39.907
	-Rừng trồng	14,38	0,90	1,00	0,90	0,90	0,72900	10,48	51.860	543.654	34.026
	Rừng sản xuất (phòng hộ)	138,36						95,25		30.801.646	200.358
	-Rừng tự nhiên	61,34						44,72	323.378	14.460.446	212.168
	+ Rừng nghèo	61,34	0,90	0,90	1,00	0,90	0,72900	44,72	323.378	14.460.446	212.168
	-Rừng trồng	77,02	0,90	0,90	0,90	0,90	0,65610	50,53	323.378	16.341.200	190.951
VI	BQL VQG Lò Gò - Xa Mát	27.651,16						22.358,32		1.159.511.740	37.740
	- Rừng tự nhiên	23.742,96						19.509,24		1.011.757.356	38.352
	+ Rừng giàu	508,46	1,00	1,00	1,00	0,90	0,90000	457,61	51.860	23.732.056	42.007
	+ Rừng trung bình	5.148,42	0,95	1,00	1,00	0,90	0,85500	4.401,90	51.860	228.284.355	39.907
	+ Rừng nghèo	18.086,08	0,90	1,00	1,00	0,90	0,81000	14.649,72	51.860	759.740.945	37.806
	- Rừng trồng	3.908,20	0,90	1,00	0,90	0,90	0,72900	2.849,08	51.860	147.754.384	34.026
	Tổng cộng	56.478,20						43.866,64	165.087	7.241.817.250	128.223